

Bản án số: 255/2023/DS-PT  
Ngày: 27 - 12 - 2023  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Sơn Nữ Phà Ca

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Dũng  
Bà Trần Thị Ngọc Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DSST ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 286/2023/QĐPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Ngọc H; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Chị Phan Nguyễn Hoa T và anh Huỳnh N; Cùng nơi cư trú: Số A, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2023).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Vũ Thanh T1 và ông Trần Văn Á – Văn phòng Luật sư Lê K thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Ngọc T2.

Nơi cư trú: ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Ngọc T2:* Anh Trương Ngọc S; Nơi cư trú: Số A, H, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 26/12/2023).

2. Ông Nguyễn Văn T3.

Nơi cư trú: ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Minh N1; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Vũ Thanh T1 và ông Trịnh Hữu B – Văn phòng Luật sư Lê K thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 và ông Nguyễn Văn T3.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Huỳnh N trình bày:*

Chị có cho bà Nguyễn Ngọc T2 vay nhiều lần tiền với tổng số tiền 6.300.000.000 đồng, đến ngày 27/3/2022 giữa chị và bà T2 có làm giấy xác nhận nợ ngày 27/3/2022 đối với số tiền vay là 6.300.000.000 đồng, bà T2 cam kết trong thời hạn 03 tháng sẽ trả tiền cho chị, việc vay tiền có ông T3 chồng bà T2 biết. Tuy nhiên, bà T2 không trả tiền vốn và lãi cho chị.

Nay chị yêu cầu bà T2, ông T3 phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền vốn 6.300.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 27/3/2022 đến ngày 19/8/2022 tương đương số tiền 447.300.000 đồng, tổng cộng là 6.747.300.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của chị H là anh Huỳnh N yêu cầu bà T2, ông T3 phải có trách nhiệm trả cho chị H số tiền vốn 6.300.000.000 đồng; tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 27/6/2022 đến ngày 08/8/2023 tương đương số tiền 648.900.000 đồng, tổng cộng là 6.747.300.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi kể từ ngày 27/3/2022 đến ngày 25/6/2022.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày:*

Bà không có mượn của chị H số tiền 6.300.000.000 đồng mà bà chỉ mượn của anh Nguyễn Minh N2 số tiền 50.000.000 đồng. Còn giấy xác nhận nợ ngày 27/3/2022 do anh N2 cùng nhiều đối tượng gian hồ đến nhà bà, ép bà ký tên và lấn tay nên bà không đồng ý trả số tiền trên theo yêu cầu chị H.

*Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 07/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T3 trình bày:*

Ông không đồng ý liên đới cùng bà T2 trả nợ cho chị H vì ông không biết số nợ này và cũng không có ký tên vào giấy xác nhận nợ. Thửa đất 80 và thửa 81 là tài sản riêng nên ông yêu cầu hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa đất số 80, 81 do ông Nguyễn Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Tại bản khai ngày 04/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh N1 trình bày:*

Anh là em ruột của chị Trần Thị Ngọc H. Vào khoảng năm 2020, anh cho bà Nguyễn Ngọc T2 mượn số tiền trên 400.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn và có lập biên nhận mượn tiền, anh là người giữ biên nhận nhưng đến khi chốt nợ với chị H thì anh đã xé bỏ biên nhận. Hiện nay biên nhận đối với số tiền 400.000.000 đồng không còn. Sau đó, bà T2 tiếp tục mượn anh nhiều lần tiền tổng cộng bà T2 đã mượn anh số tiền là 2.200.000.000 đồng, những lần mượn tiền anh chỉ ghi chú trong điện thoại và không có lập biên nhận, mục đích bà T2 mượn tiền là để lên liếp làm vườn, mua phân bón. Anh đưa tiền cho bà T2 nhận tại nhà bà T2 hoặc tại quán cà phê, không có mặt ông T3.

Nguồn tiền để cho bà T2 mượn là của chị ruột của anh là chị H. Đến cuối năm 2020 đầu năm 2021, giữa chị H, anh và bà T2 có gặp nhau chốt nợ và cả ba người thống nhất số tiền bà T2 nợ anh 2.200.000.000 đồng sẽ bàn giao sang nợ chị H. Việc thỏa thuận chuyển nợ từ anh sang chị H các bên không lập văn bản. Sau đó, chị H tiếp tục cho bà T2 mượn nhiều lần tiền và đến ngày 27/3/2022, chị H và bà T2 hẹn nhau đến quán cà phê R ở thị xã B để chốt nợ và có anh chứng kiến, bà T2 tự nguyện ghi biên nhận chốt nợ thiếu chị H tổng số tiền 6.300.000.000 đồng và ký tên, điểm chỉ lấn tay vào biên nhận. Ngoài ra, anh không có yêu cầu và ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T2 và ông Nguyễn Văn T3 cùng liên đới trả cho chị Trần Thị Ngọc H số tiền vay 6.300.000.000 đồng và tiền lãi 648.900.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T3.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc T2 và ông Nguyễn Văn T3 trả 03 tháng tiền lãi suất.

4. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Chị Trần Thị Ngọc H được nhận lại số tiền bảo đảm 125.715.000 đồng và lãi suất theo quy định tại sổ tiết kiệm số AD 00022545631 của ngân hàng N3 – Chi nhánh B1 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh cho đến khi có bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà chỉ đồng ý trả cho anh Trần Minh N1 số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, bị đơn ông Nguyễn Văn T3 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh không đồng ý liên đới cùng bà T2 trả nợ cho chị H và yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà T2 xác định chỉ nợ anh N1 số tiền vốn 50.000.000 đồng nhưng sau đó bà không có tiền đóng lãi nên cuối năm 2021 N1 cộng vốn, lãi bà nợ tổng số tiền là 280.000.000 đồng. Nay bà chỉ đồng ý trả cho N1 số tiền 280.000.000 đồng. Từ trước đến nay bà không quen biết và vay mượn tiền chị H. Biên nhận ngày 27/3/2022 do N1 đe dọa dùng vũ lực ép bà viết biên nhận nợ, bà không có nợ chị H 6.300.000.000 đồng nên không đồng ý trả theo yêu cầu của chị H.

Ông T3 có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông T3 không đồng ý liên đới cùng bà T2 trả nợ cho chị H số tiền 6.300.000.000 đồng, tiền lãi 648.900.000 đồng. Yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đối với các thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.885,7m<sup>2</sup> và thửa đất số 81, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.390,3m<sup>2</sup>, có cùng mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên là tài riêng của ông T3 do ông T3 được cha tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Người đại diện hợp pháp chị H: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T3, bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị H trước đó không quen biết bà T2 đến tháng 6/2021 khi N1 chuyển nợ số tiền 2.200.000.000 sang cho chị H và giữa H, T2, N1 có gặp nhau thống nhất chuyển nợ, bà T2 hứa thời hạn 1 tháng trả tiền cho chị H. Sau đó nhiều lần cho bà T2, ông T3 tiếp tục mượn số tiền 4.100.000.000 đồng của chị H. Việc mượn tiền không lập biên nhận, không thể chấp tài sản do trong thời điểm dịch Covid 19, chị T2 giúp đỡ rất nhiều người có hoàn cảnh khó khăn. Mục đích cho mượn để bà T2, ông T3 mua thuốc tươi mít. Biên nhận nợ bà T2 lập ngày 27/3/2022 là biên nhận xác nhận nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Số tiền 6.300.000.000 đồng tiền có nguồn gốc của chị H. Trong đó N1 trực tiếp cho ông T3, bà T2 mượn 2.200.000.000 đồng đến tháng 6/2021 anh N1, chị H, bà T2 thỏa thuận chuyển nợ từ N1 sang cho H và thỏa thuận này không có lập văn bản. Từ tháng 6/2021 đến tháng 12 năm 2021 Huỳnh nhiều lần cho bà T2, ông T3 mượn số tiền 4.100.000.000 đồng nhưng do tin tưởng bà T2, ông T3 nên chị H không lập biên nhận và không thể chấp tài sản. Việc bà T2 ký biên nhận xác nhận nợ ngày 27/3/2022 là hoàn toàn tự nguyện, đúng ý chí các bên, không ai ép buộc. Bị đơn không có thiện chí trả nợ cho nguyên đơn và có dấu hiệu tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho chị H. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T3, bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm và giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đối với các thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.885,7m<sup>2</sup> và thửa đất số 81, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.390,3m<sup>2</sup> do ông T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

Buộc bà T2 có trách nhiệm trả cho chị H số tiền vay 6.300.000.000 đồng và tiền lãi 648.900.000 đồng.

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đối với các thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.885,7m<sup>2</sup> và thửa đất số 81, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.390,3m<sup>2</sup> do ông T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng số tiền 114.948.900 đồng và các đương sự ông T3, bà T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh N1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Phan Nguyễn Hoa T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư ông Trần Vũ T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan luật sư ông Trịnh Hữu B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 288, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự và người tham gia tố tụng khác.

[2] Chị Trần Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu bà T2, ông T3 trả số tiền cho mượn 6.300.000.000 đồng theo biên nhận xác nhận nợ ngày 27/3/2022 do bà T2 viết, ký tên. Theo chị H, anh N1 thừa nhận số tiền 6.300.000.000 đồng bà T2 nợ

có nguồn gốc của chị H. Trong đó, có khoảng tiền 2.200.000.000 đồng năm 2020, năm 2021 chị H đưa nhiều lần cho N1 (em ruột chị H) mượn và N1 đưa số tiền 2.200.000.000 đồng cho bà T2 mượn. Sau đó, đến tháng 6/2021 giữa chị H, anh N1 và bà T2 có gặp nhau chốt nợ và bàn giao nợ. Ba bên đã thỏa thuận thống nhất bà T2 không còn nợ N1 mà nợ chị H số tiền 2.200.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này không lập văn bản. Sau đó, từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2021 bà T2 tiếp tục hỏi mượn chị H nhiều lần tiền mỗi lần từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, đến cuối năm 2021 tổng số tiền bà T2 mượn chị H bằng 4.100.000.000 đồng, các lần mượn đều không có lập biên nhận. Mục đích bà T2 mượn tiền để mua phân tưới mít và chi tiêu trong gia đình. Khi ký biên nhận chốt nợ ngày 27/3/2022 bà T2 cam kết trong thời hạn 03 tháng sẽ trả tiền cho chị.

Xét giấy xác nhận nợ ngày 27/3/2022 có nội dung “Tôi tên Nguyễn Ngọc T2. Hôm nay là 27 tháng 3 năm 2022. Hôm nay tôi có mượn số tiền sáu tỉ ba trăm triệu đồng của Trần Thị Ngọc H. Tôi hứa sau 3 tháng tôi sẽ trả đủ số tiền là sáu tỉ ba trăm triệu đồng”. Cuối văn bản có chữ ký và chữ viết họ tên của bên cho vay chị Trần Thị Ngọc H và bên vay là bà Nguyễn Ngọc T2. Bà T2 thừa nhận giấy xác nhận nợ ngày 27/3/2022 là do bà viết, chữ ký và dấu lặn tay dưới mục bên vay là chữ ký và dấu lặn tay của bà và không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy xác nhận nợ ngày 27/3/2022. Bà T2 cho rằng từ trước đến nay bà không biết chị H và không mượn tiền chị H. Bà T2 thừa nhận chỉ có nợ N1 số tiền 50.000.000 đồng nhưng do không cso tiền đóng lãi nên N1 gộp vốn, lãi thành số tiền 280.000.000 đồng. Nay bà đồng ý trả tiền vay cho anh N1 số tiền 280.000.000 đồng và lãi phát sinh nhưng anh N1 không thừa nhận lời trình bày của bà T2 và bà T2 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ. Bà T2 cho rằng biên nhận xác nhận nợ lập ngày 27/3/2022 là không tự nguyện mà do anh N1 ép buộc, đe dọa bà ký tên vào, bà có báo sự việc với công an áp nhưng không có lập biên bản sự việc. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đối với anh Nguyễn Hoàng H1 – công an viên phụ trách ấp T thể hiện trong năm 2022 không nhớ rõ cụ thể vào ngày tháng nào do bà T2 nhiều lần điện thoại cho anh để báo có người gây rối chứ không có báo bị ai ép viết biên nhận. Ngoài lời trình bày, bà T2 cũng không có chứng cứ chứng minh bà bị ép ký tên vào giấy xác nhận nợ ngày 27/3/2022. Do đó, án sơ thẩm buộc bà T2 có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền nợ 6.300.000.000 đồng là phù hợp nên yêu cầu kháng cáo của bà T2 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Theo giấy xác nhận nợ ngày 27/3/2022 thể hiện hai bên không thỏa thuận lãi, thời hạn trả tiền là 03 tháng. Chị H yêu cầu lãi suất 10%/năm và tính lãi từ ngày 27/6/2022 đến ngày 08/8/2023 là 13 tháng 12 ngày tương đương số tiền 700.686.000 đồng nhưng chị H chỉ yêu cầu số tiền 648.900.000 được án sơ thẩm chấp nhận là có lợi cho bà T2 và chị H không kháng cáo bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm án sơ thẩm xác định mức lãi suất 10%/năm và tính lãi từ ngày 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng số tiền 648.900.000 là có căn cứ.

[4] Về trách nhiệm liên đới: Theo đơn xác nhận của trưởng ban N4, xã T ngày 25/12/2023 thể hiện nghề nghiệp vợ chồng ông T3, bà T2 làm ruộng. Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận trong khoảng gian năm 2021, năm 2022 ông T3, bà T2 không có tạo lập tài sản mới. Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn thì giữa nguyên đơn, bị đơn trước đó không quen biết nhau, đến tháng 6/2021 N1 bàn giao số tiền nợ 2.200.000.000 đồng sang chị H và bà T2 hứa sẽ trả tiền trong thời hạn 1 tháng, nội dung thỏa thuận không lập văn bản. Tuy nhiên, sau đó bà T2 không trả tiền nhưng chị H tiếp tục cho bà T2 mượn nhiều lần tiền và mỗi lần cho mượn từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, đến cuối năm 2021 tổng số tiền bà T2 mượn thêm của chị H bằng 4.100.000.000 đồng. Số tiền cho mượn rất lớn trong thời gian ngắn và việc mượn tiền không lập biên nhận, không tính lãi, không thế chấp tài sản đảm bảo. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp chị H cho rằng thời điểm trên tuy dịch bệnh phức tạp nhưng do bà T2 cần tiền để trang trải gia đình và mua phân tưới mít nên chị H giúp đỡ bà T2. Trong khi đó, vào thời điểm nêu trên, dịch bệnh C đang diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, đặc biệt thị xã B liên tục áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 và Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid 19 trong thời gian dài mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân chỉ tập trung cho nhu cầu cấp thiết và chống dịch. Bà T2 không thể cần số tiền lớn trong một thời gian ngắn chỉ để sử dụng vào mục đích nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, cải tạo vườn mít. Đồng thời, chị H không chứng minh được bà T2 dùng tiền để tạo lập, mua sắm tài sản cho gia đình bà T2, ông T3. Bên cạnh đó, lời trình bày của nguyên đơn cũng như bị đơn có nhiều điểm bất hợp lý về giao dịch vay tiền: Nguyên đơn cho rằng biên nhận lập ngày 27/3/2022 số tiền 6.300.000.000 đồng là biên nhận xác nhận nợ số tiền vay trước đó gồm bà T2 vay N1 2.200.000.000 đồng và bà T2 mượn chị H số tiền 4.100.000.000 đồng

nhưng theo nội dung biên nhận bà T2 ghi “Hôm nay tôi có mượn số tiền sáu tỉ ba trăm triệu đồng của Trần Thị Ngọc H” và theo đơn tố giác tội phạm chị H gửi cho cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thể hiện “ngày 27/3/2022 chị H có cho bà T2 vay số tiền 6.300.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận” ( BL 270) .

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì “*vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc các giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này; vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này*”. Như vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trách nhiệm liên đới của vợ, chồng được quy định trong các trường hợp cụ thể và cần phải chứng minh.

Chị H căn cứ biên nhận ngày 27/3/2022 khởi kiện yêu cầu ông T3 liên đới cùng bà T2 trả số tiền 6.300.000.000 đồng nhưng biên nhận do cá nhân bà T2 viết, ký tên. Chị H cho rằng bà T2 mượn tiền để chi tiêu gia đình và mua phân tưới mít và nhiều lần đến nhà bà T2 giao tiền có gặp ông T3 nhưng chị H không thông báo cho ông T3 biết việc bà T2 mượn tiền và không buộc ông T3 ký tên vào biên nhận nợ. Ngoài ra, chị H cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh được việc vay tiền của bà T2 nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hoặc việc vay tiền này phù hợp với các quy định về đại diện của vợ chồng trong các giao dịch do một bên thực hiện và chứng cứ chứng minh ông T3 biết, sử dụng số tiền bà T2 mượn của chị H. Do đó, mặc dù là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng không đủ cơ sở buộc ông T3 có trách nhiệm liên đới với bà T2. Vì vậy, ông T3 kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà T2 trả cho chị H số tiền vay 6.300.000.000 đồng và tiền lãi 648.900.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Ông T3 kháng cáo yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh vì thửa đất số 80 và thửa số 81 là tài sản riêng của cá nhân ông do ông được cha ruột là ông Nguyễn Văn Q tặng cho theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/6/2012, ông không có nợ chị H nên buộc ông chịu trách nhiệm đối với tài sản riêng của ông. Xét tại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/6/2012 thể hiện ông Nguyễn Văn Q tặng cho ông Nguyễn Văn T3 thửa đất số 830, 831, 832, tờ bản đồ số 01, diện tích 6.580m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã B, giá trị quyền sử dụng đất là cha cho con ruột và được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T, đến ngày 15/10/2012 ông Nguyễn Văn T3 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 81, diện tích 2.390,3m<sup>2</sup> và thửa đất số 80, diện tích 1.885,7m<sup>2</sup>. Tại công văn số 6111/VPĐKĐĐ-TTLLT ngày 05/12/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V có nội dung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký cấp ngày 15/10/2012, số phát hành BK 803054, thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.885,7m<sup>2</sup> và số phát hành BK 803055, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.390,3m<sup>2</sup>, có cùng mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Vĩnh Long đều thể hiện tên ông Nguyễn Văn T3. Trong quá trình sử dụng đất ông T3 không có thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung nên chưa có cơ sở để xác định quyền sử dụng đất thửa 80, 81 là tài sản chung của ông T3 và bà T2. Do ông T3 không có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T2 nên chị H yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo Điều 126, Điều 136 của Bộ luật tố tụng dân sự là không phù hợp nên không được chấp nhận. Vì vậy, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy bỏ quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đối với thửa đất số 81, diện tích 2.390,3m<sup>2</sup> và thửa đất số 80, diện tích 1.885,7m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã B do ông Nguyễn Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị Trần Thị Ngọc H được nhận lại số tiền đã nộp bảo đảm 125.715.000 đồng và lãi suất theo quy định tại sổ tiết kiệm số AD 00022545631 của Ngân hàng N3 – Chi nhánh B1.

[6] Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải có nghĩa vụ trả cho chị H là 6.948.900.000 đồng = 112.000.000 đồng + 0.1% x (6.948.900.000 đồng – 4.000.000.000 đồng) = 114.948.900 đồng.

Ông T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà T2, ông T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc T2 và ông Nguyễn Văn T3 trả 03 tháng tiền lãi suất không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2023/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 138, Điều 139, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T2 có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Ngọc H số tiền vốn vay 6.300.000.000 đồng và tiền lãi 648.900.000 đồng, tổng cộng vốn vay và lãi là 6.948.900.000 đồng (sáu tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T3 có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Ngọc T2 trả tiền vay vốn 6.300.000.000 đồng và tiền lãi 648.900.000 đồng, tổng cộng vốn vay và lãi là 6.948.900.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T3 về việc không có trách nhiệm liên đới cùng bà T2 trả tiền vay vốn 6.300.000.000 đồng và tiền lãi 648.900.000 đồng cho chị H và hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

4. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đối với thửa đất số thửa đất số 81, diện tích 2.390,3m<sup>2</sup> và thửa đất số 80, diện tích 1.885,7m<sup>2</sup>,

toạ lạc tại ấp T, xã T, thị xã B do ông Nguyễn Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 53/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ.

6. Chị Trần Thị Ngọc H được nhận lại số tiền đã nộp bảo đảm 125.715.000 đồng và lãi suất theo quy định tại sổ tiết kiệm số AD 00022545631 của Ngân hàng N3 – Chi nhánh B1.

7. Án phí dân sự:

Chị Trần Thị Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.373.000 đồng theo biên lai số 12827 ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Chị H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 57.073.000 đồng.

Bà Nguyễn Ngọc T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.948.900 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn chín trăm đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 2031 ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Bà T2 còn phải nộp tiếp số tiền 114.648.900 đồng.

Ông Nguyễn Văn T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông T3 tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 1951 ngày 10 tháng 7 năm 2023 và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 2030 ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc H về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc T2 và ông Nguyễn Văn T3 trả 03 tháng tiền lãi suất không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND TXBM: 01;
- VKSND TXBM: 01;
- Chi Cục THADS TXBM: 01;
- Đường sự: 04;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Sơn Nữ Phà Ca**